

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 31

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được Cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10/04/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 15/5/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 4600100003 thay đổi lần thứ 11 ngày 15/5/2019 là 180.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi tỷ đồng chẵn*)

Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM, Mã cổ phiếu: TMG.

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông	Đào Minh Sơn	Chủ tịch
Ông	Trần Văn Long	Thành viên
Ông	Phạm Thế Vinh	Thành viên
Ông	Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông	Trần Minh Tuấn	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### BAN GIÁM ĐỐC

Ông	Trần Văn Long	Giám đốc
Ông	Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Hậu	Phó Giám đốc

#### BAN KIỂM SOÁT

Ông	Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Thanh Long	Thành viên
Ông	Trần Quốc Hậu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/4/2021)
Ông	Lê Văn Lương	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 27/4/2021)
Bà	Ngô Thị Nhâm	Thành viên
Bà	Đào Thị Khuê	Thành viên

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh-doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Trần Văn Long

Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Số: 134/2022/BCKTHN-CPA VIETNAM-NVI

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được lập ngày 25/3/2022, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty vào ngày 24/3/2021.



---

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy ủy quyền số: 01/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

---

**Nguyễn Khánh Minh****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4484-2018-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>277.963.477.942</b>	<b>148.456.859.625</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>54.661.604.555</b>	<b>34.182.296.265</b>
1. Tiền	111		34.661.604.555	24.182.296.265
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	10.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>36.531.579.939</b>	<b>8.043.428.542</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	30.241.678.939	182.797.649
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.414.776.700	4.856.151.503
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.477.164.300	3.499.519.390
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(602.040.000)	(495.040.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>122.115.895.726</b>	<b>75.904.261.901</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	123.590.816.003	77.882.248.859
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.474.920.277)	(1.977.986.958)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>64.654.397.722</b>	<b>30.326.872.917</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	61.007.437.201	29.105.448.888
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.639.393.634	1.221.424.029
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	7.566.887	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>313.207.299.400</b>	<b>272.062.589.660</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.565.303.291</b>	<b>5.115.910.735</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	7.565.303.291	5.115.910.735
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>181.962.520.252</b>	<b>141.846.843.405</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	181.962.520.252	141.008.748.161
- Nguyên giá	222		880.263.957.111	811.844.842.996
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(698.301.436.859)	(670.836.094.835)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	838.095.244
- Nguyên giá	228		629.245.319	1.909.245.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(629.245.319)	(1.071.150.075)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>19.091.921.410</b>	<b>70.846.091.837</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	19.091.921.410	70.846.091.837
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	1.020.246.000	1.020.246.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>104.587.554.447</b>	<b>54.253.743.683</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	104.433.673.938	54.099.863.174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		153.880.509	153.880.509
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>591.170.777.342</b>	<b>420.519.449.285</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>319.750.974.717</b>	<b>185.277.736.370</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>305.067.366.131</b>	<b>162.366.451.214</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	128.072.003.624	50.195.195.723
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	2.257.789.225	18.493.860.968
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	51.512.499.529	22.369.298.855
4. Phải trả người lao động	314		46.501.653.216	30.014.910.526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	878.002.000	737.226.102
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	40.193.563.298	25.046.670.354
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	30.718.534.026	9.044.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	1.514.540.238	2.196.386.510
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.418.780.975	4.268.902.176
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.683.608.586</b>	<b>22.911.285.156</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	7.429.854.355	18.691.468.846
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	7.253.754.231	4.219.816.310
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> <b>(400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>271.419.802.625</b>	<b>235.241.712.915</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>271.419.802.625</b>	<b>235.241.712.915</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91.419.802.625	55.241.712.915
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.200.000.000	7.000.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		86.219.802.625	48.241.712.915
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>591.170.777.342</b>	<b>420.519.449.285</b>

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hương



Lại Trí Cường



Trần Văn Long



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	1.011.444.191.028	755.382.415.133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.011.444.191.028	755.382.415.133
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	730.011.114.674	635.920.576.108
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		281.433.076.354	119.461.839.025
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	1.712.721.101	234.237.278
7. Chi phí tài chính	22	5.23	452.688.689	676.377.439
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		413.035.937	623.017.439
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	1.583.298.144	1.504.614.968
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	59.361.473.198	45.477.694.477
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		221.748.337.424	72.037.389.419
11. Thu nhập khác	31		576.227.369	656.708.871
12. Chi phí khác	32		2.073.908.372	741.844.077
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1.497.681.003)	(85.135.206)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		220.250.656.421	71.952.254.213
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	45.630.853.796	14.630.728.300
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	79.812.998
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		174.619.802.625	57.241.712.915
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		174.619.802.625	57.241.712.915
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	9.590	2.700

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường

Trần Văn Long

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		220.250.656.421	71.952.254.213
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		33.053.302.393	36.802.665.145
- Các khoản dự phòng	03		3.004.486.040	(962.206.217)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		27.880.841	(1.858.722)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.700.949.190)	9.795.867
- Chi phí lãi vay	06		413.035.937	623.017.439
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		255.048.412.442	108.423.667.725
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.458.308.534)	(2.683.329.716)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(45.708.567.144)	2.860.985.810
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		139.824.617.967	45.660.562.580
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(80.945.076.762)	(5.820.656.865)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(379.440.039)	(586.621.337)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(39.727.734.150)	(31.384.395.841)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		253.920.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.407.190.088)	(9.098.024.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		186.500.633.692	107.372.187.956
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(66.785.872.127)	(21.384.091.768)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.500.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.700.949.190	232.378.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(65.084.922.937)	(21.149.213.212)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		29.255.919.535	119.202.364.550
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(18.843.000.000)	(94.366.895.704)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(111.349.322.000)	(94.686.969.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(100.936.402.465)	(69.851.500.654)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		20.479.308.290	16.371.474.090
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.182.296.265	17.810.822.175
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	54.661.604.555	34.182.296.265

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc









Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường

Trần Văn Long

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được Cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10/04/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 15/5/2019.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico là 180.000.000.000 đồng, được chia thành 18.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM, Mã cổ phiếu: TMG.

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Số lao động của Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 31/12/2021 là 1.125 người (tại ngày 31/12/2020 là 1.178 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Khai thác quặng quý hiếm; sản xuất kim loại màu và kim loại quý; khai thác quặng sắt;
- Khai thác kim loại khác không chứa sắt; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; sản xuất hóa chất cơ bản; bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đúc kim loại màu; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; sản xuất các loại cấu kiện kim loại; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa bằng kim loại.

Hoạt động chính của Công ty mẹ và Công ty con trong năm là khai thác và chế biến quặng kẽm chì.

**1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4. Cấu trúc tập đoàn**

Tại ngày 31/12/2021 Công ty có 01 Công ty được hợp nhất, cụ thể:

Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	Tỉnh Bắc Kạn	100%	100%	Khai thác và chế biến quặng kẽm chì

**1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Sản phẩm chính của Công ty (kẽm thỏi) có giá bán phụ thuộc vào giá kẽm thế giới, giá kẽm thế giới năm 2021 tăng cao so góp phần làm cho doanh thu và lợi nhuận năm 2021 của Công ty tăng trưởng lớn so với năm 2020.

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty và Công ty con áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch liên quan đến Hợp nhất kinh doanh.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Công ty không áp dụng Phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái do chỉ thu thập được Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty và Liên doanh này đang làm thủ tục phá sản. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh được phản ánh theo Phương pháp giá gốc.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất đầu tư vào liên doanh, liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng vào Công ty liên doanh Việt Thái đã được trích lập 100% trên cơ sở phần lỗ của Công ty trong vốn chủ sở hữu của Công ty nhận đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>(Số năm)</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 37
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí chính sau:

**Chi phí sửa chữa**

Chi phí phát sinh sửa chữa, trung đại tu máy móc thiết bị, được phân bổ từ 09 - 36 tháng theo chu kỳ sửa chữa của thiết bị.

**Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất**

Chi phí phát sinh khi sử dụng tài liệu địa chất từ Tổng cục địa chất phục vụ cho mục đích khai thác khoáng sản. Chi phí này được phân bổ tương ứng thời gian khai thác quặng.

**Chi phí cấp quyền khai thác mỏ**

Chi phí phải trả nhà nước để được cấp quyền khai thác mỏ, được phân bổ theo thông báo nộp tiền của cơ quan nhà nước hàng năm và sản lượng khai thác trong năm.

**Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí còn lại khác**

Được phân bổ 12 tháng đến 24 tháng theo thời gian sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

#### Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

#### Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: trích trước theo hợp đồng vay;
- Các chi phí khác: là các chi phí đã phát sinh trong năm nhưng chưa đủ hồ sơ chứng từ

#### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

- Chi phí xử lý bãi bùn-thủy điện luyện kẽm: Căn cứ vào kế hoạch xử lý đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt;
- Tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung: Dự phòng phải trả hiện đang theo dõi giá trị còn lại của tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam theo Hướng dẫn tại Văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn.
- Chi phí hoàn nguyên môi trường: Dự phòng dựa trên dự toán chi phí Hoàn nguyên môi trường

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

#### Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và Công ty thực hiện chốt quyền nhận cổ tức với các cổ đông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, chủ yếu là kẽm thỏi, tinh quặng kẽm và axít sulfuric.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Lỗi chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh khi thanh toán hoặc thu hồi các khoản công nợ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế khác**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	354.491.111	166.445.872
Tiền gửi ngân hàng	34.307.113.444	24.015.850.393
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	20.000.000.000	10.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>54.661.604.555</b>	<b>34.182.296.265</b>

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>30.241.678.939</b>	<b>182.797.649</b>
Chi nhánh Thái Nguyên - Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	-	30.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Minh Thịnh	-	30.000.000
Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	24.157.576.612	-
Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam	3.990.502.112	-
Các khách hàng khác	2.093.600.215	122.797.649
<b>Tổng</b>	<b>30.241.678.939</b>	<b>182.797.649</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>1.414.776.700</b>	<b>4.856.151.503</b>
Công ty Cổ phần ĐT&XD Trường Sơn	602.040.000	602.040.000
Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường	-	972.078.804
Công ty TNHH Xây dựng Tập Long	-	813.303.539
Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt Nam	-	1.197.372.000
Các nhà cung cấp khác	812.736.700	1.271.357.160
<b>Tổng</b>	<b>1.414.776.700</b>	<b>4.856.151.503</b>

**5.4 Phải thu khác**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.477.164.300</b>	-	<b>3.499.519.390</b>	-
Tạm ứng	3.974.500.000	-	2.217.000.000	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	-	-	612.743.024	-
Phải thu khác	1.502.664.300	-	669.776.366	-
<b>Dài hạn</b>	<b>7.565.303.291</b>	-	<b>5.115.910.735</b>	-
Ký cược, ký quỹ	7.565.303.291	-	5.115.910.735	-
<b>Tổng</b>	<b>13.042.467.591</b>	-	<b>8.615.430.125</b>	-

**5.5 Nợ xấu**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	602.040.000	-	602.040.000	107.000.000
<i>Trong đó:</i>				
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>602.040.000</b>	-	<b>602.040.000</b>	<b>107.000.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	602.040.000	-	602.040.000	107.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.500.086.537	-	18.763.071.668	-
Công cụ, dụng cụ	739.049.018	-	732.947.464	-
Chi phí SX KDDD	72.274.906.410	(1.474.920.277)	37.580.159.661	(1.977.986.958)
Thành phẩm	37.076.774.038	-	20.806.070.066	-
<b>Tổng</b>	<b>123.590.816.003</b>	<b>(1.474.920.277)</b>	<b>77.882.248.859</b>	<b>(1.977.986.958)</b>

**5.7 Chi phí trả trước**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>61.007.437.201</b>	<b>29.105.448.888</b>
Chi phí sửa chữa lớn	22.060.010.419	12.346.811.236
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	2.538.317.728
Chi phí tẩm âm cực, dương cực	-	7.150.000.000
Chi phí khoan thăm dò khai thác	-	4.522.937.753
Chi phí trả trước khác	38.947.426.782	2.547.382.171
<b>Dài hạn</b>	<b>104.433.673.938</b>	<b>54.099.863.174</b>
Tiền thuê đất	-	1.891.794.102
Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất	29.949.448.869	32.528.871.279
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	7.810.844.330	10.283.304.303
Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	143.267.685
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.465.000.481	1.190.013.583
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Núi Pháo	53.993.118.355	7.811.190.832
Chi phí trả trước khác	11.215.261.903	251.421.390
<b>Tổng</b>	<b>165.441.111.139</b>	<b>83.205.312.062</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN**  
Tổ 6, phường Phú Xá  
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN/HN  
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2021	502.907.122.902	257.422.460.126	47.792.773.051	3.722.486.917	811.844.842.996
Tăng trong năm	37.145.960.467	29.302.531.687	8.651.959.046	515.575.455	75.616.026.655
Mua trong năm	3.302.328.766	11.228.246.604	8.471.637.477	515.575.455	23.517.788.302
Đầu tư XD CB hoàn thành	33.843.631.701	18.074.285.083	180.321.569	-	52.098.238.353
Giảm trong kỳ	-	7.088.912.540	108.000.000	-	7.196.912.540
Thanh lý, nhượng bán	-	7.088.912.540	-	-	7.088.912.540
Giảm khác	-	-	108.000.000	-	108.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>540.053.083.369</b>	<b>279.636.079.273</b>	<b>56.336.732.097</b>	<b>4.238.062.372</b>	<b>880.263.957.111</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2021	436.615.561.491	198.422.343.541	32.840.733.583	2.957.456.220	670.836.094.835
Tăng trong năm	12.229.575.904	18.654.155.034	3.383.181.041	362.342.585	34.629.254.564
Khấu hao trong năm	10.861.237.597	18.482.838.612	3.346.883.599	362.342.585	33.053.302.393
Hao mòn	1.156.325.100	-	-	-	1.156.325.100
Tăng khác	212.013.207	171.316.422	36.297.442	-	419.627.071
Giảm trong năm	-	7.088.912.540	75.000.000	-	7.163.912.540
Thanh lý, nhượng bán	-	7.088.912.540	-	-	7.088.912.540
Giảm khác	-	-	75.000.000	-	75.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>448.845.137.395</b>	<b>209.987.586.035</b>	<b>36.148.914.624</b>	<b>3.319.798.805</b>	<b>698.301.436.859</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2021	66.291.561.411	59.000.116.585	14.952.039.468	765.030.697	141.008.748.161
Tại 31/12/2021	91.207.945.974	69.648.493.238	20.187.817.473	918.263.567	181.962.520.252

Giá trị còn lại ngày 31/12/2021 của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 51.495.084.383 VND (tại ngày 31/12/2020: 58.791.467.468 VND).  
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 535.178.370.039 VND (tại ngày 31/12/2020: 515.442.034.338 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2021	1.280.000.000	629.245.319	1.909.245.319
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	1.280.000.000	-	1.280.000.000
Giảm khác	1.280.000.000	-	1.280.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>-</b>	<b>629.245.319</b>	<b>629.245.319</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2021	441.904.756	629.245.319	1.071.150.075
Tăng trong năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	441.904.756	-	441.904.756
Giảm khác	441.904.756	-	441.904.756
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>-</b>	<b>629.245.319</b>	<b>629.245.319</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2021	838.095.244	-	838.095.244
Tại 31/12/2021	-	-	-

**5.10 Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Mua sắm TSCĐ	2.487.520.694	-
Đầu tư XDCB dở dang	16.604.400.716	70.846.091.837
Dự án Cải tạo nâng cao chất lượng nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	-	6.438.725.594
Dự án Khai thác mỏ thiếc gốc tại tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo (*)	5.995.567.624	63.836.975.785
Dự án khác	10.608.833.092	570.390.458
<b>Tổng</b>	<b>19.091.921.410</b>	<b>70.846.091.837</b>

**(\*) Dự án Khai thác mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo:**

Địa điểm xây dựng: Xã Hà Thượng, thị trấn Hùng Sơn và xã Tân Thái huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên;  
Mục đích Dự án: Khai thác nguồn khoáng sản đã được thăm dò nhằm nâng cấp trữ lượng của mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo với công suất 30.000 tấn quặng nguyên khai/năm;  
Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên;  
Nguồn vốn Dự án: Nguồn tự có và huy động; Quy mô dự án: 139,9 ha;  
Thời gian triển khai và dự kiến hoàn thành: Tiến độ dự kiến 03 năm kể từ ngày được cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 1689/GP-BTNMT ngày 12/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trữ lượng khai thác 245.750 tấn quặng;

Toàn bộ tài sản hình thành được dùng để đảm bảo cho khoản vay của BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/469085 ngày 13/5/2020 (xem chi tiết thêm tại Thuyết minh số 5.17);

Dự án đã cơ bản hoàn thành đi vào hoạt động cuối năm 2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYỄN**  
 Tổ 6, phường Phú Xá  
 Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN/HN  
 Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.11 Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2021		01/01/2021	
	Vốn năm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000 (1.020.246.000)
Công ty liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái	40	50	Khai thác và luyện kẽm	1.020.246.000	(*) (1.020.246.000)	(*) (1.020.246.000)

(\*) Các khoản đầu tư này chưa niêm yết, giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty cũng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong xác định giá trị hợp lý.

Công ty không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh kẽm Việt Thái do chỉ thu thập được Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty này. Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái đang làm thủ tục phá sản. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đối với 100% khoản đầu tư này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU  
THÁI NGUYÊN**

Tổ 6, phường Phú Xá  
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN/HN  
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.12 Phải trả người bán**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>128.072.003.624</b>	<b>128.072.003.624</b>	<b>50.195.195.723</b>	<b>50.195.195.723</b>
Công ty TNHH TM&CN Vân Huy Vân Nam Trung Quốc	2.534.378.655	2.534.378.655	2.506.497.814	2.506.497.814
Công ty Cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	632.500.717	632.500.717
Công ty TNHH Đức Bảo	1.944.798.743	1.944.798.743	2.489.242.617	2.489.242.617
Công ty Cổ phần XNK Than Vinacomin	1.302.533.640	1.302.533.640	2.802.533.640	2.802.533.640
Trung tâm nghiên cứu địa kỹ thuật	13.408.938.000	13.408.938.000	6.909.700.000	6.909.700.000
Phải trả các đối tượng khác	108.881.354.586	108.881.354.586	34.854.720.935	34.854.720.935
<b>Tổng</b>	<b>128.072.003.624</b>	<b>128.072.003.624</b>	<b>50.195.195.723</b>	<b>50.195.195.723</b>
<i>Phải trả các bên liên quan : (Chi tiết tại Thuyết minh 6.2)</i>	<i>1.413.110.438</i>	<i>1.413.110.438</i>	<i>4.013.802.043</i>	<i>4.013.802.043</i>

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	144.316.038	16.579.493.473
Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam	1.033.765.384	697.687.595
Công ty TNHH Thiết bị CN GTN Việt Nam	699.242.581	-
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	-	20.788.337
Các đối tượng khác	380.465.222	1.195.891.563
<b>Tổng</b>	<b>2.257.789.225</b>	<b>18.493.860.968</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
<b>Phải nộp</b>	<b>22.369.298.855</b>	<b>211.329.783.662</b>	<b>182.186.582.988</b>	<b>51.512.499.529</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.842.270.404	50.218.623.088	48.929.682.857	3.131.210.635
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.515.694.231	45.630.853.796	39.727.734.150	14.418.813.877
Thuế thu nhập cá nhân	206.907.718	1.862.451.709	1.340.214.952	729.144.475
Thuế tài nguyên	1.436.630.355	36.896.542.876	33.241.017.831	5.092.155.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.051.511.113	2.051.511.113	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác		132.498.600	132.498.600	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.367.796.147	74.537.302.480	56.763.923.485	28.141.175.142
<b>Phải thu</b>	-	-	<b>7.566.887</b>	<b>7.566.887</b>
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			7.566.887	7.566.887
Thuế thu nhập doanh nghiệp				

**5.15 Chi phí phải trả**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>878.002.000</b>	<b>737.226.102</b>
Chi phí lãi vay	69.992.000	36.396.102
Chi phí khác	808.010.000	700.830.000
<b>Tổng</b>	<b>878.002.000</b>	<b>737.226.102</b>

**5.16 Phải trả khác**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>40.193.563.298</b>	<b>25.046.670.354</b>
Kinh phí công đoàn	-	306.140.516
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.872.112.312	13.677.112.312
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	21.131.358.500	4.680.680.500
Các khoản phải trả khác	5.190.092.486	6.382.737.026
- Quỹ hỗ trợ khó khăn	722.295.126	770.362.846
- Các khoản khen thưởng	3.230.700.000	2.042.750.000
- Phải trả khác	1.237.097.360	3.569.624.180
<b>Tổng</b>	<b>40.193.563.298</b>	<b>25.046.670.354</b>

*Phải trả khác các bên liên quan:  
(Chi tiết tại Thuyết minh 6.2)*

21.114.000.000 4.590.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.17 Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2021 (VND)		Phát sinh trong năm (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	11.374.534.026	11.374.534.026	11.374.534.026	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	11.374.534.026	11.374.534.026	11.374.534.026	-	-	-
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả	19.344.000.000	19.344.000.000	19.344.000.000	9.044.000.000	9.044.000.000	9.044.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	18.344.000.000	18.344.000.000	18.344.000.000	8.044.000.000	8.044.000.000	8.044.000.000
Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	<b>30.718.534.026</b>	<b>30.718.534.026</b>	<b>30.718.534.026</b>	<b>9.044.000.000</b>	<b>9.044.000.000</b>	<b>9.044.000.000</b>
Vay dài hạn	7.429.854.355	7.429.854.355	17.881.385.509	28.143.000.000	17.691.468.846	17.691.468.846
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	7.429.854.355	7.429.854.355	17.881.385.509	28.143.000.000	17.691.468.846	17.691.468.846
Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng vay dài hạn</b>	<b>7.429.854.355</b>	<b>7.429.854.355</b>	<b>17.881.385.509</b>	<b>29.143.000.000</b>	<b>18.691.468.846</b>	<b>18.691.468.846</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:**

1. Khoản vay dài hạn của ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (BIDV Thái Nguyên) gồm 02 hợp đồng tín dụng:
  - (i) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/469085/HĐTD ngày 13/5/2020 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và BIDV Thái Nguyên:
    - a. Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng.
    - b. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để đầu tư Dự án 'Đầu tư xây dựng Công trình khai thác quặng thiếc góc tiểu khu phía Nam khu Tây núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Tân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên'
    - c. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên,
    - d. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYỄN**

Tổ 6, phường Phú Xá  
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN/HN  
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính ( Tiếp theo)**

- e. Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/469085/HĐTCTS ngày 23/6/2020, tổng giá trị tài sản thế chấp là 70.300.000.000 đồng và toàn bộ tài sản hình thành từ dự án “Đầu tư xây dựng Công trình khai thác mỏ rộng quặng thiếc, đồng, bismut bằng phương pháp hầm lò
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 02/2020/469085/HĐTĐ ngày 28/12/2020 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico và BIDV Thái Nguyên:
  - a. Hạn mức tín dụng: 7.026.000.000 đồng
  - b. Mục đích vay: Đầu tư mua máy xúc đào bánh lốp Hyundai Robex 180W-9S (Hàn Quốc) dung tích gầu 0,76m3, Máy xúc lật bánh lốp LiuGong CLG (Trung Quốc), dung tích gầu 1,3m3 và Hệ thống thiết bị lò hơi tăng sôi tuần hoàn tối đa nhiên liệu (than Indo, mùn cưa ròi, củi tạp) lượng hơi sử dụng 8 tấn/h, áp lực tại bao hơi duy trì 4-6kg/cm3;
  - c. Thời hạn vay: 36 tháng;
  - d. Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
  - e. Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;

**5.18 Dự phòng phải trả**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.514.540.238</b>	<b>2.196.386.510</b>
Dự phòng chi phí xử lý bãi bùn thủy điện luyện kẽm	1.514.540.238	2.196.386.510
<b>Dài hạn</b>	<b>7.253.754.231</b>	<b>4.219.816.310</b>
Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung	3.171.355.238	4.219.816.310
Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường	4.082.398.993	-
<b>Tổng</b>	<b>8.768.294.469</b>	<b>6.416.202.820</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.19 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Số dư đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>104.976.735.712</b>	<b>284.976.735.712</b>	
Lãi trong năm trước	-	57.241.712.915	57.241.712.915	
Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	(97.976.735.712)	(97.976.735.712)	
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)	
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>55.241.712.915</b>	<b>235.241.712.915</b>	
Lãi trong năm	-	174.619.802.625	174.619.802.625	
Trích quỹ khen thưởng VCQL (i)	-	(581.168.088)	(581.168.088)	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(8.060.544.827)	(8.060.544.827)	
Chia trả cổ tức 2020 (i)	-	(41.400.000.000)	(41.400.000.000)	
Tạm ứng cổ tức 2021 (ii)	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)	
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 (ii)	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>91.419.802.625</b>	<b>271.419.802.625</b>	

(i) Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2021 số 31/NQ-ĐHCCĐ ngày 27/4/2021.

(ii) Tạm ứng cổ tức 2021 và tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU  
THÁI NGUYÊN**

Tổ 6, phường Phú Xá  
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN/HN  
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	91.800.000.000	91.800.000.000
Các cổ đông khác	88.200.000.000	88.200.000.000
<b>Tổng</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>180.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	180.000.000.000	180.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>41.400.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>
Tạm ứng cổ tức	86.400.000.000	9.000.000.000

**d. Cổ phiếu**

	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm</b>	<b>18.000.000</b>	<b>18.000.000</b>
Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối năm</b>	<b>18.000.000</b>	<b>18.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.011.444.191.028	753.962.814.277
Doanh thu khác	-	1.419.600.856
<b>Tổng</b>	<b>1.011.444.191.028</b>	<b>755.382.415.133</b>
<i>Doanh thu với các bên liên quan:</i> (Chi tiết tại Thuyết minh 6.2)	209.317.187	2.307.975.244

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.21 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn thành phẩm	730.514.181.355	635.608.315.546
Giá vốn khác	-	711.890.688
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(503.066.681)	(399.630.126)
<b>Tổng</b>	<b>730.011.114.674</b>	<b>635.920.576.108</b>

**5.22 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.700.949.190	232.378.556
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.771.911	1.858.722
<b>Tổng</b>	<b>1.712.721.101</b>	<b>234.237.278</b>

**5.23 Chi phí tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	413.035.937	623.017.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá	39.652.752	53.360.000
<b>Tổng</b>	<b>452.688.689</b>	<b>676.377.439</b>

**5.24 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>1.583.298.144</b>	<b>1.504.614.968</b>
Chi phí nhân viên	1.583.298.144	1.504.614.968
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>59.361.473.198</b>	<b>45.477.694.477</b>
Chi phí nhân viên quản lý	23.529.626.178	20.048.989.412
Chi phí nguyên vật liệu	1.083.739.582	1.505.658.899
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	107.000.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.601.978.904	3.515.768.479
Thuế phí và lệ phí	203.919.318	1.105.500.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.150.252.745	2.829.794.004
Chi phí bằng tiền khác	28.684.956.471	16.471.982.776
<b>Tổng</b>	<b>60.944.771.342</b>	<b>46.982.309.445</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	45.630.853.796	14.630.728.300
<b>Tổng</b>	<b>45.630.853.796</b>	<b>14.630.728.300</b>

**5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND (trình bày lại)
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>174.619.802.625</b>	<b>57.241.712.915</b>
Các khoản điều chỉnh	(2.000.000.000)	(8.641.712.915)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(2.000.000.000)	(8.641.712.915)
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>172.619.802.625</b>	<b>48.600.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	18.000.000	18.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>9.590</b>	<b>2.700</b>

(\*): Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2020 được trình bày lại do điều chỉnh các khoản trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội cổ đông của Công ty về phân phối lợi nhuận năm 2020. Việc điều chỉnh này làm cho Lãi trên cổ phiếu năm 2020 giảm đi 480 VND/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 3.180 VND/cổ phiếu).

Cho năm 2021, Công ty đã tạm trích một phần Quỹ khen thưởng phúc lợi với phần giá trị điều chỉnh giảm vào Lợi nhuận của Cổ đông Công ty Mẹ năm 2021 là 2.000.000.000 VND. Công ty chưa đủ cơ sở chắc chắn để ước tính toàn bộ giá trị các khoản trích Quỹ khen thưởng Phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành, theo đó, Công ty không trình bày các khoản điều chỉnh cho năm 2021 ngoại trừ số đã tạm trích nêu trên.

**5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	405.447.183.402	207.118.919.876
Chi phí nhân công	207.140.142.083	165.943.748.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.053.302.393	36.802.665.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.478.364.215	70.817.881.588
Chi phí khác bằng tiền	167.055.005.144	195.408.447.072
<b>Tổng</b>	<b>930.173.997.237</b>	<b>676.091.662.119</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU  
THÁI NGUYÊN**

Tổ 6, phường Phú Xá  
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN/HN  
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các huyện Đồng Hỷ, Võ Nhai, Thành phố Sông Công và Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn với mục đích làm Văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất và mỏ khai thác khoáng sản. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần và hàng năm cho đến ngày đáo hạn theo hợp đồng thuê.

**6.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam TKV - CTCP (Vimico)	Công ty Mẹ
Các Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam TKV - CTCP	Cùng chịu sự kiểm soát chung
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ của Tổng Công ty Vimico
Các Công ty con, Công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng chịu sự kiểm soát chung
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này.	Ảnh hưởng đáng kể

**a. Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Năm 2021 VND</b>	<b>Năm 2020 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</b>	<b>209.317.187</b>	<b>2.307.975.244</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	209.317.187	327.364.344
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	-	1.760.610.900
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	-	220.000.000
<b>Mua hàng</b>	<b>640.364.120</b>	<b>6.854.059.905</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	2.306.000.000
Công ty CP TM và DL Vinacomin	-	926.405.000
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	640.364.120	1.559.806.880
Công ty Cổ phần địa chất Việt Bắc TKV	-	2.061.848.025

**b. Số dư với bên liên quan**

	<b>31/12/2021 VND</b>	<b>01/01/2021 VND</b>
<b>Phải trả người bán</b>	<b>1.413.110.438</b>	<b>4.013.802.043</b>
Công ty liên doanh công nghiệp Kẽm Việt Thái	110.576.798	110.576.798
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	-	468.190.888
Công ty Cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	-	632.500.717
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	1.302.533.640	2.802.533.640
<b>Phải trả khác - cổ tức phải trả</b>	<b>21.114.000.000</b>	<b>4.590.000.000</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	21.114.000.000	4.590.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU  
THÁI NGUYÊN**

Tổ 6, phường Phú Xá  
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN/HN  
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Thu nhập người có liên quan**

**Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Đào Minh Sơn	Chủ tịch	199.068.340	194.035.434
Phạm Thế Vinh	Thành viên	371.719.804	359.461.756
Trần Minh Tuấn	Thành viên	168.559.904	162.430.880
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên	-	-
<b>Tổng</b>		<b>739.348.048</b>	<b>715.928.070</b>

**Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban	161.359.904	155.230.880
Nguyễn Thanh Long	Thành viên	142.477.761	137.805.029
Lê Văn Lương	Thành viên	75.754.936	-
Trần Quốc Hậu	Thành viên	66.722.825	137.805.029
Ngô Thị Nhâm	Thành viên	142.477.761	137.805.029
Đào Thị Khuê	Thành viên	142.477.761	137.805.029
<b>Tổng</b>		<b>731.270.948</b>	<b>706.450.996</b>

**Tiền lương của Ban Giám đốc và người quản lý khác**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Trần Văn Long	Giám đốc	822.204.162	603.450.839
Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc	543.487.043	389.411.776
Nguyễn Văn Hậu	Phó Giám đốc	546.064.437	348.448.821
Lại Trí Cường	Kế toán trưởng	472.014.105	361.207.623
<b>Tổng</b>		<b>2.383.769.747</b>	<b>1.702.519.059</b>

**6.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường



Trần Văn Long